

Số: 61 /2016/NQ-HĐND

Thành phố Cao Lãnh, ngày 13 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cao Lãnh đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cao Lãnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 275 /TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh về kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cao Lãnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cao Lãnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu:

- Tổng giá trị sản xuất bình quân trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh) đạt bình quân trên **10%/năm**.
- Thu nhập bình quân dân cư tăng trên **2 lần** so với năm 2015.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân trên **7%/năm**.
- Xây dựng số xã đạt chuẩn nông thôn mới phấn đấu hoàn thành **7/7 xã**.
- Tỷ lệ đô thị hóa phấn đấu đạt trên **70%**.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên **74%**; trong đó, lao động nghề qua đào tạo đạt tỷ lệ 46,7% vào năm 2020 và đạt 55% vào năm 2030.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn mới*) bình quân từ **1,5 - 2%/năm**.

- Giải quyết việc làm mới cho người lao động hàng năm **4.500 người/năm**.

- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị dưới **1,5%/năm**.

- Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia phân đầu tăng thêm **16 trường**.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên **80%**.

2. Các nhóm giải pháp chủ yếu:

a. Phối hợp chặt chẽ với các ngành Tỉnh triển khai các chủ trương, giải pháp phát triển Thành phố xanh, bền vững, tiến tới xây dựng đô thị văn minh; trước hết thực hiện điều chỉnh quy hoạch phát triển Thành phố.

b. Phát triển kinh tế Thành phố bền vững gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội; là địa phương khởi nghiệp; đẩy mạnh thu hút đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển.

c. Phát triển văn hóa – xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh tương xứng với phát triển kinh tế.

d. Xây dựng bộ máy chính quyền phục vụ nhân dân.

e. Cơ chế, chính sách tài chính và các nguồn vốn đầu tư

** Giải pháp về cơ chế, chính sách tài chính*

- Ưu tiên vốn ODA đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tăng vốn đầu tư từ ngân sách để đầu tư mở rộng đô thị, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, hạ tầng nông nghiệp đô thị; ưu tiên đầu tư các công trình, dự án giao thông trọng điểm, các tuyến kết nối giao thông đối ngoại của Thành phố.

- Lập quy hoạch và cơ chế vốn đầu tư xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

- Đầu tư tôn tạo, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa, bến thuyền phục vụ du lịch nhằm tạo điểm đến tham quan cho khách du lịch gắn với Đề án phát triển du lịch của Tỉnh.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành Tỉnh trong việc xúc tiến mời gọi nhà đầu tư thực hiện các dự án đổi đất lấy kết cấu hạ tầng trên địa bàn. Tăng tỷ lệ để lại các nguồn thu tiền sử dụng đất từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn để tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Khai thác quỹ đất công khi di dời một số cơ quan Nhà nước trên địa bàn Thành phố để tổ chức thực hiện đấu thầu xây dựng Trung tâm thương mại,

Trung tâm hội chợ - triển lãm, Trung tâm hội nghị - khách sạn đủ khả năng tổ chức Hội nghị cấp Tỉnh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Thực hiện cơ chế đặc thù đô thị trung tâm của Tỉnh về kinh phí thực hiện công tác kiến thiết thị chính, điện chiếu sáng công cộng và vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với ngành Tỉnh để được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin quan trọng; vận hành, khai thác các hệ thống thông tin hiện đại để tiến đến thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử.

** Giải pháp về các nguồn vốn đầu tư*

Để đạt được những nội dung đề ra trong Kế hoạch, nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016 – 2020 là 5.213,05 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Dự án giao thông – kết cấu hạ tầng trọng điểm: 1.971,23 tỷ đồng (Phụ biểu 01 đính kèm).

- Dự án đầu tư từ nguồn vốn khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng: 438,42 tỷ đồng (Phụ biểu 02 đính kèm).

- Dự án phát triển cụm tiểu thủ công nghiệp: dự kiến 1.128 tỷ đồng (Phụ biểu 03 đính kèm).

- Dự án tôn tạo, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa gắn với Đề án phát triển du lịch của Tỉnh: 12,30 tỷ đồng (Phụ biểu 04 đính kèm).

- Dự án thuộc lĩnh vực thương mại – dịch vụ: 1.330,10 tỷ đồng (Phụ biểu 05 đính kèm).

- Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2016 – 2020: 261 tỷ đồng (Phụ biểu 06 đính kèm).

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp – thủy lợi: 72 tỷ đồng (Phụ biểu 07 đính kèm).

- Ngoài ra, thực hiện lập quy hoạch, chương trình, đề án, kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020: dự kiến 41,58 tỷ đồng (Phụ biểu 08 đính kèm).

Vốn đầu tư sẽ được huy động tất cả các nguồn lực: vốn Trung ương và Tỉnh hỗ trợ; ngân sách Thành phố; tín dụng đầu tư phát triển, khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng, xã hội hóa;... Khả năng huy động vốn đầu tư giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 4.546,05 tỷ đồng. Cụ thể:

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: 1.554,55 tỷ đồng (trong đó, Trung ương hỗ trợ 460 tỷ đồng; Tỉnh hỗ trợ 800 tỷ đồng; ngân sách Thành phố 294,55 tỷ đồng).

- Vốn vay tín dụng đầu tư phát triển: 70 tỷ đồng.

- Vốn từ nguồn khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng: 430,30 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo hình thức xã hội hóa: 2.491,20 tỷ đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp cuối hàng năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh khóa VIII, kỳ họp lần thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- TT/HĐND Tỉnh ;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- TT/TU Cao Lãnh;
- UBND TP, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các ngành, đoàn thể TP;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thành Công

Phụ biểu 01

Công trình giao thông - kết cấu hạ tầng trọng điểm

(Kèm theo Nghị quyết số: 61



ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng							
Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Vốn tín đầu tư phát triển
A	Đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	1.971,23	400,00	732,00	174,23	-	70,00
I	Công trình đã có trong cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn	294,23	-	50,00	174,23	-	70,00
1	Mở rộng đường vào Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng Tỉnh (đoạn từ Quốc lộ 30 đến cầu Bình Trị)	12,00		12,00			Nền rộng 9m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 7m; L=1,33km.
2	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường Phù Đổng)	17,00		17,00			Nền rộng 22m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 12m; vỉa hè 5mx2; cống thoát nước và chiếu sáng; L=0,54 km.
3	Đường Tân Việt Hòa (từ đường Phạm Hữu Lầu đến điểm đầu nối đường vào cầu Cao Lãnh), gồm các cầu, cống trên tuyến	29,23		21,00	8,23		Mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 7m; chiều dài 2,24km; vỉa hè 2,5mx2 và 1mx2; cống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng.
4	Các tuyến đường giao thông khác và các công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố	236,00			166,00		70,00
							Trên 59km các tuyến đường giao thông và 16 cầu BTCT.
							Theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020

Sit	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Vốn tín đầu tư phát triển	Dự kiến quy mô xây dựng	Ghi chú
II	Công trình chưa có trong cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn, cần bổ sung kế hoạch triển khai thực hiện đầu tư	1.677,00	400,00	682,00	-	-	-		
1	Đổi ứng dự án nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cao Lãnh	103,00		103,00					Phần bồi thường tăng hơn so với vốn cam kết đối ứng của Chính phủ
2	Đường từ Sò Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa (bao gồm: cầu Đình Trung, cầu Rạch Bày, cầu Cao Lãnh, cầu Khai Long, cầu Km1+367.75, cầu Sông Tiền)	514,00		376,00				Nền rộng 26m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 14m, dây phân cách 2m; vỉa hè 5mx2; L=2,48km; các cầu BTCT tại trọng H=30 tấn; diện chiếu sáng và cây xanh.	Bố trí chưa đủ vốn theo tổng mức đầu tư
3	Đường Lý Thường Kiệt nối dài (từ kênh 16 đến nút giao với đường từ Sò Tư pháp qua Tỉnh Thới; bao gồm 02 cầu tại Km0+900 và Km1+007)	373,00		203,00				Nền rộng 35m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 22,5m, dây phân cách 2,5m; vỉa hè 5mx2; L=2,48km; các cầu BTCT tại trọng H=30 tấn; diện chiếu sáng và cây xanh.	Bố trí chưa đủ vốn theo tổng mức đầu tư
4	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở dọc sông Tiền	687,00	400,00					Nền rộng 12m, mặt láng nhựa rộng 11m, dây phân cách 2m; L= 12,6km; hệ cầu có bề rộng 11m, tải trọng HL.93	Bố trí chưa đủ vốn theo tổng mức đầu tư
B	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2030								
1	Cầu Tân Việt Hòa							Cầu bê tông cốt thép HL. 18	

Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Vốn tín đầu tư phát triển	Dự kiến quy mô xây dựng	Ghi chú
2	Đường ra Khu du lịch và nghỉ dưỡng Phường 6 (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu ra Khu nghỉ dưỡng)							Nền rộng 17m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 9m; L=1,37km; vỉa hè 4mx2; cống thoát nước.	
3	Đường Tân Việt Hòa (từ điểm đầu nối đường vào cầu Cao Lãnh - bến đò Dơi Me), gồm các cầu, cống trên tuyến							Mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 7m; chiều dài 3,45km; vỉa hè rộng 1mx2; hệ thống điện chiếu sáng.	
4	Mở rộng đường Phạm Hữu Lầu (đoạn từ cầu Cái Tôm đến cầu Tân Việt Hòa)							San lấp kênh; mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 10,5m; chiều dài L=1,6km; vỉa hè 4m, cống thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng.	
5	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Phù Đổng đến đường Tắc Thầy Cai)							Nền rộng 22m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 12m; L=0,54km; vỉa hè 5mx2; cống thoát nước và chiếu sáng.	
6	Bến xe tải, bến xe khách								
7	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Tắc Thầy Cai đến Quốc Lộ 30)							Nền rộng 15m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 7m; L=0,82km; vỉa hè 4mx2.	
8	Đường Ngô Thời Nhậm (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Tre, bao gồm cầu qua sông Cái Sao Thượng)							Nền rộng 22,5m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 10,5m; L=0,6km; cầu BTCT tải trọng H=30 tấn.	
9	Đường Vành đai Tây (từ Quốc lộ 30 đến đường Hòa							Nền rộng 10m, mặt láng nhựa rộng 7m; L=2,3km.	

Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Vốn tín đầu tư phát triển	Dự kiến quy mô xây dựng	Ghi chú
10	Đường từ Phường 3 ra Phường 6							Nền rộng 17m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 9m; L=3,5km; vỉa hè 4mx2.	
11	Đường Duy Tân nối dài (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Văn Tre nối dài và cầu Duy Tân)							Nền rộng 33m, mặt láng nhựa rộng 22m; L=1,1km; cầu đôi BTCT tải trọng H=30 tấn.	
12	Đường Hòa Đông - bờ Bắc (đoạn từ vàm Hòa Đông đến kênh Cai Sâu), cầu cống và kẻ trên tuyến							Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; L=1,8km.	
13	Đường Hòa Tây - bờ Bắc (đoạn từ cầu Xếp Lá - cầu Hòa Lợi)							Nền rộng 6m, mặt láng nhựa rộng 3,5m; L=2,5km.	
14	Đường Bình Trị (đoạn từ cầu Bình Trị đến cầu Ông Đen), bao gồm cầu Bình Trị, cầu Ông Đen							Nền rộng 7m, mặt láng nhựa rộng 5m; L=2,3km.	

Phụ biểu 02

Dự án đầu tư từ nguồn vốn khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)



Đơn vị tính: Tỷ đồng						
Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng
A	Đầu tư giai đoạn 2016 - 2020	438,42	-	-	8,12	430,30
I	Công trình chưa có trong cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn, cần bổ sung kế hoạch triển khai thực hiện đầu tư	438,42	-	-	8,12	430,30
1	Các tuyến đường xung quanh Khu liên hợp thể dục thể thao Tỉnh	40,42			8,12	32,30
2	Đường Nguyễn Văn Tre nổi dài	398,00				398,00
						Hạng mục: nền, mặt đường, vỉa hè, cống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng các tuyến đường. Nền rộng 24 m, mặt thảm bê tông nhựa nóng rộng 12m; vỉa hè 2x6m, chiều dài L=5,19km; cống thoát nước, cây xanh, điện sinh hoạt và chiếu sáng (Thu hồi đất theo quy hoạch là 37m và 2 dãy đất cặp theo đường 20mx2).

Phụ biểu 03

Dự án phát triển cụm tiểu thủ công nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số: 61/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Xã hội hóa	Dự kiến quy mô xây dựng	Đơn vị tính: Tỷ đồng
						Ghi chú
A	Giai đoạn 2016 – 2020	1.128,00	-	1.128,00		
1	Cụm tiểu thủ công nghiệp Quảng Khánh - Rạch Dầu	176,00		176,00	22 ha	
2	Cụm tiểu thủ công nghiệp Tịnh Long	400,00		400,00	50 ha	
3	Cụm tiểu thủ công nghiệp Mỹ Tân	352,00		352,00	44 ha	
4	Cụm tiểu thủ công nghiệp Tịnh Châu - Tân Tịch	200,00		200,00	25 ha	

Phụ biểu 04

Dự án tôn tạo, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa gắn với Đề án phát triển du lịch của Tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số:

/2016/NQ-HĐND ngày

tháng

năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Khả toán kinh phí	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Xã hội hóa	Ghi chú
A	Giai đoạn 2016 – 2020	12,30	-	12,00	0,30	
I	Công trình đã có trong cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn	12,30	-	12,00	0,30	
1	Trùng tu và tôn tạo Khu di tích Đền thờ Tam vị Đại thần Thống Lãnh binh Nguyễn Văn Linh	6,00		6,00		
2	Trùng tu mộ Chánh lãnh binh Nguyễn Hương	2,20		2,20		
3	Bia tưởng niệm Khu căn cứ kháng chiến Thị xã ủy Cao Lãnh	0,80		0,80		
4	Trùng tu và tôn tạo Khu di tích Chi bộ Đảng đầu tiên	1,50		1,50		
5	Phục dựng Khu căn cứ cách mạng Vườn Quýt, xã Hòa An	1,80		1,50	0,30	

Phụ biểu 05

Thương mại – dịch vụ



(Kèm theo Nghị quyết số: 61

ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Thành phố	Khai thác quỹ đất đầu tư kết cấu hạ tầng	Xã hội hóa	Ghi chú
A	Giai đoạn 2016 – 2020	1.330,10	7,20	-	1.322,90	
I	Công trình đã có trong cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn	7,20	7,20	-	-	
1	Chợ Trần Quốc Toàn	7,20	7,20			
II	Công trình thực hiện theo hình thức xã hội hóa	1.322,90	-	-	1.322,90	
1	Trung tâm thương mại (Khu Nghi Xuân)	350,00			350,00	Công ty CP VinCom - Retail thuê đất thực hiện dự án
2	Chợ Tân Tịch	213,30			213,30	
3	Chợ Tân Việt Hòa	8,00			8,00	
4	Chợ phường Mỹ Phú	12,80			12,80	
5	Mở rộng chợ Cao Lãnh	72,80			72,80	
6	Khu du lịch và nghỉ dưỡng Phường 6	666,00			666,00	
B	Giai đoạn 2021 - 2030					
1	Trung tâm Thương mại					
2	Trung tâm Hội chợ - triển lãm					
3	Trung tâm Hội nghị - khách sạn					

Phụ biểu 06

Trường học (Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học)

(Kèm theo Nghị quyết số: 61

2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)



						Đơn vị tính: Tỷ đồng	
Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Xã hội hóa	Ghi chú
A	Đầu tư giai đoạn 2016 – 2020	261,00	60,00	68,00	93,00	40,00	
I	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học	221,00	60,00	68,00	93,00		
a)	Mầm non						
1	Trường MN Mỹ Trà - GD2 (điểm chính - chợ Rạch Chanh)	10,70					
2	Trường MN Hòa An 4 (điểm Đông Bình)	13,00					
3	Trường MN Mỹ Phú 2	16,00					
b)	Tiểu học						
1	Trường TH Võ Thị Sáu - giai đoạn 2 (nhập với trường TH Kim Đồng)	16,50					
2	Trường TH Mỹ Tân (GD2)	10,00					
3	Trường TH Tân Thuận Tây (GD 2)	8,50					
4	Trường TH Mỹ Trà (GD2)	10,00					
5	Trường TH Mỹ Phú (GD2)	11,60					
6	Trường TH Phạm Ngũ Lão (GD2)	12,50					
c)	Trung học cơ sở						
1	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh (GD 2)	15,00					
2	Trường THCS Kim Hồng (nhập với trường THCS Phường 3)	62,50					
3	Trường THCS Nguyễn Thị Lưu (GD2)	10,00					
4	Trường THCS Nguyễn Tú (GD2)	12,00					
5	Trường THCS Trần Đại Nghĩa (GD2)	12,70					

Stt	Tên công trình, dự án	Khải toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Xã hội hóa	Ghi chú
II	Công trình thực hiện theo hình thức xã hội hóa	40,00				40,00	
a)	Mầm non						
1	Trường MN Phương 1 (điểm TH Lê Văn Tám cũ)	5,00				5,00	
b)	Tiểu học						
1	Khu bán trú, nhà ăn Trường tiểu học Lê Văn Tám	15,00				15,00	
2	Khu bán trú, nhà ăn Trường tiểu học Lê Quý Đôn	11,50				11,50	
3	Khu bán trú, nhà ăn Trường tiểu học Chu Văn An	8,50				8,50	
B	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 – 2030						
I	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học						
a)	Mầm non						
1	Trường MN Bình Minh						
2	Trường MN Hương Sen						
3	Trường MN Hòa Thuận (điểm phụ)						
4	Trường MN Phương 6 .						
5	Nhà trẻ Phương 6						
6	Trường MN Phương 11A						
7	Trường MN Mỹ Tân 2						
8	Nhà trẻ Mỹ Tân						
9	Nhà trẻ Phương 11 (điểm chính - KDC)						
10	Trường MN Hòa An 2						
11	Trường MN Tân Thuận Đông 1						
12	Trường MN Tịnh Thới 2						
13	Trường MN Tân Thuận Đông 2						
14	Trường MN Phương 3 (điểm Mỹ Thiện)						
15	Trường MN Tịnh Thới 4						
16	Trường MN Phương 4A						

Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Xã hội hóa	Ghi chú
17	Trường MN Mỹ Phú (GD2)						
b)	Tiểu học						
1	Trường TH Phan Đăng Lưu (GD 2)						
2	Trường TH Lê Quý Đôn (GD2)						
3	Trường TH Võ Thị Sáu (GD2)						
4	Trường TH Nguyễn Trung Trực (GD2)						
5	Trường TH Lý Thường Kiệt (GD 2)						
6	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm (GD 2)						
7	Trường TH Mỹ Ngãi (GD2)						
8	Trường TH Nguyễn Khuyến (GD2)						
9	Trường TH Trần Phú						
10	Trường TH Phạm Ngũ Lão (điểm Tân Tịch)						
c)	Trung học cơ sở						
1	Trường THCS Phạm Hữu Lầu (GD2)						
2	Trường THCS Phan Bội Châu (GD 2)						
3	Trường THCS Hòa An						
4	Trường THCS Thống Linh (GD2)						
5	Trường THCS Mỹ Phú						

Phụ biểu 07

Nông nghiệp – thủy lợi

(Kèm theo Nghị quyết số: 6/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)



Đơn vị tính: Tỷ đồng					
Stt	Tên công trình, dự án	Khái toán kinh phí	Ngân sách Tỉnh	Vốn tín đầu tư phát triển	Ngân sách Thành phố
A	Đầu tư giai đoạn 2016 – 2020	72,00	-	-	-
I	Công trình thực hiện từ nguồn chưa đưa vào cân đối ngân sách	72,00	-	-	-
1	Nạo vét sông Cao Lãnh, chống sạt lở bờ sông, thích ứng với biến đổi khí hậu (đoạn từ sông Tiền vàm Trần Quốc Toản đến ngã ba sông Cần Lố)	72,00			Chiều dài toàn tuyến 15km; bề rộng đáy B=16-18m; cao trình đáy H=3m.
B	Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021 - 2030				Chưa cân đối bố trí nguồn vốn thực hiện đầu tư
1	Nạo vét sông Cái Sao Thượng				

Phụ biểu 08

Tổng hợp các Dự án, Đề án, Kế hoạch và Chương trình thực hiện giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số:

/2016/NQ-HĐND ngày

tháng

năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Cao Lãnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Khả toàn kinh phí	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Thành phố	Xã hội hóa	Ghi chú
A	Giai đoạn 2016 – 2020	41,58	40,30	1,28		
I	Dự án					
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Cao Lãnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	9,00	9,00			
II	Đề án					
1	Nâng cấp thành phố Cao Lãnh lên đô thị loại II vào năm 2017	1,50	1,50			
III	Kế hoạch					
1	Quy chế quản lý phát triển không gian kiến trúc đô thị thành phố Cao Lãnh	0,33		0,33		
2	Nâng cao chất lượng giáo dục thành phố Cao Lãnh giai đoạn 2016 - 2020	25,00	25,00			Không bao gồm chi phí xây dựng các điểm trường
3	Phát triển du lịch thành phố Cao Lãnh giai đoạn 2016 - 2020	3,50	3,50			
4	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thành phố Cao Lãnh giai đoạn 2016 - 2020	1,30	1,30			
IV	Chương trình					
1	Phát triển đô thị thành phố Cao Lãnh đạt tiêu chí đô thị loại II vào năm 2017 và đô thị loại I vào năm 2030	0,95		0,95		